

VẤN ĐỀ NGHỀ PHỤ VÀ CƠ CẤU NGHỀ NGHIỆP XÃ HỘI

VŨ MẠNH LỢI*

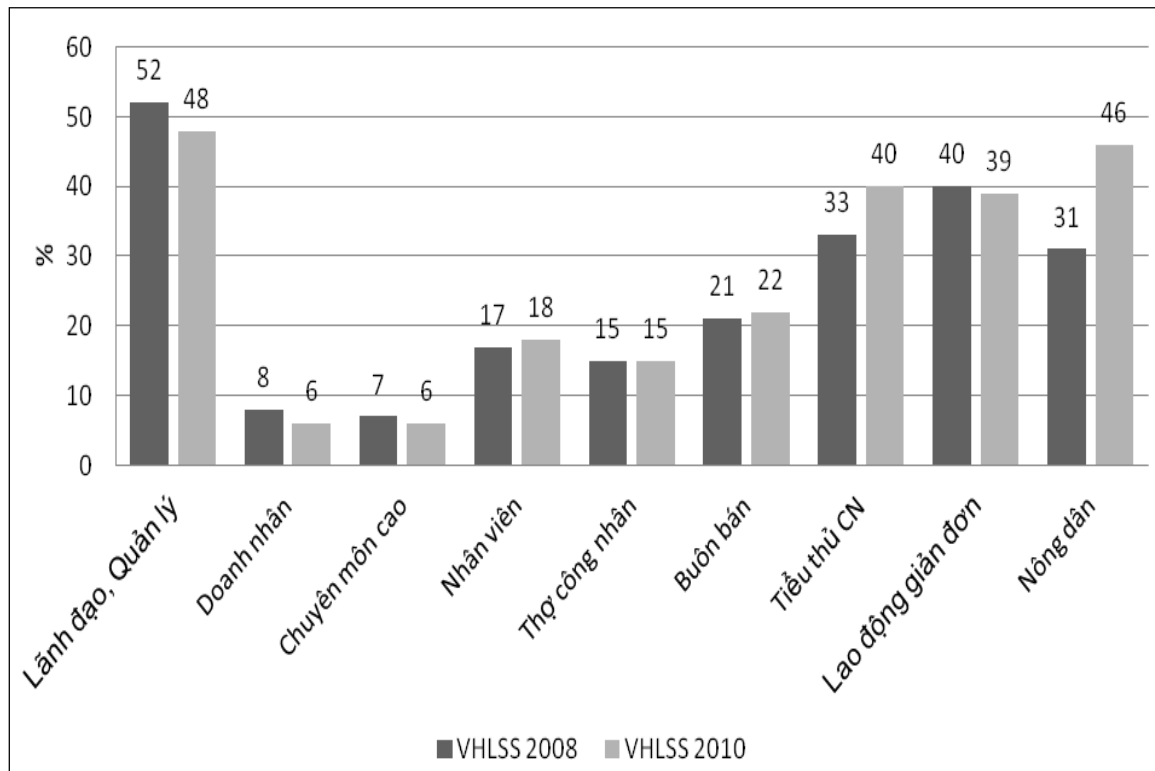
Thời gian gần đây các vấn đề phân tầng xã hội về nghề nghiệp được nhiều nhà nghiên cứu về cơ cấu xã hội quan tâm. Trong 2 năm 2009-2010, Viện Xã hội học tiến hành một đề tài nghiên cứu cấp bộ về sự biến đổi cơ cấu xã hội ở Việt Nam do Tiến sĩ Đỗ Thiên Kính làm chủ nhiệm đề tài (Đỗ Thiên Kính, 2010). Kết luận quan trọng nhất của nghiên cứu này là cơ cấu các tầng lớp xã hội cơ bản ở Việt Nam có thể được sắp xếp theo thứ tự từ địa vị cao xuống địa vị thấp gồm (1) lãnh đạo, quản lý, (2) doanh nhân, (3) người có chuyên môn cao, (4) nhân viên, (5) thợ, công nhân, (6) buôn bán, dịch vụ, (7) tiểu thủ công nghiệp, (8) lao động giản đơn, và (9) nông dân. 9 tầng lớp này có thể được biểu diễn dưới dạng hình “Kim tự tháp” dựa vào quy mô và địa vị xã hội của mỗi tầng lớp. Các tầng lớp đại diện cho xã hội hiện đại có địa vị cao hơn và nằm ở nửa trên tháp phân tầng. Còn các tầng lớp của xã hội truyền thống thì có địa vị thấp hơn và nằm ở nửa dưới tháp. Tầng lớp Nông dân có địa vị xã hội vào loại thấp nhất. Trong nghiên cứu của mình, Đỗ Thiên Kính đã chỉ ra có sự không nhất quán về vị thế xã hội giữa các tầng lớp được phân loại chủ yếu dựa trên tiêu chuẩn nghề nghiệp. Có tầng lớp ở vị trí cao trong thang đo địa vị nghề nghiệp xã hội nhưng lại có những đặc trưng của tầng lớp ở vị trí thấp hơn và ngược lại. Điều này đặc biệt đúng đối với tầng lớp lãnh đạo và quản lý. Sử dụng số liệu của Khảo sát mức sống dân cư năm 2008 (VHLSS 2008) và 2010 (VHLSS 2010) do Tổng cục Thống kê thực hiện, tác giả đi sâu phân tích tác động của nghề phụ đối với cơ cấu phân tầng dựa trên nghề chính.

Theo số liệu của VHLSS 2008 và VHLSS 2010, có đến gần một nửa (40% năm 2008 và 45% năm 2010) những người đang có việc làm ở hai cuộc điều tra này là có ít nhất hai nghề, một nghề chính làm nhiều thời gian nhất, và một nghề thứ hai làm ít thời gian hơn. Đi sâu phân tích về nghề thứ hai ta thấy nghề thứ hai phổ biến nhất đối với tất cả 9 tầng lớp nêu trên là nông/lâm/ngư nghiệp, hay nói đơn giản là làm nông dân. Biểu 1 cho thấy tỷ lệ phần trăm những người làm thêm nghề nông/lâm/ngư nghiệp ngoài nghề chính ở ngành khác.

Có đến gần một nửa những người thuộc nhóm "Lãnh đạo, quản lý" làm thêm nghề phụ là nông nghiệp. Họ có lẽ là các cán bộ lãnh đạo của các xã nông thôn, về bản chất là người nông dân làm lãnh đạo, quản lý và làm việc đó trong môi trường thuần túy nông dân, ở nông thôn. Về lý thuyết, ở xã của họ thì họ rõ ràng có địa vị xã hội của người có quyền lực và có thể cả uy tín và tài sản. Song những cán bộ xã đó khi ra khỏi xã của họ liệu có được nhìn nhận như những người có quyền lực, có uy tín, có địa vị trong xã hội rộng lớn hay không? Nói cách khác, liệu việc đưa những người nông dân đồng thời làm lãnh đạo, quản lý ở nông thôn vào nhóm "lãnh đạo, quản lý" trong cơ cấu nghề nghiệp xã hội nói chung có phản ánh đúng cấu trúc phân tầng xã hội hay không?

**Biểu 1. Tỷ lệ người làm nghề thứ 2 là nông nghiệp theo các nghề chính
(VHLSS 2008 và VHLSS 2010)**

* PGS.TS, Viện Xã hội học.



Đối với nông dân, Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp và thủy sản cũng cho thấy đa số lao động nông nghiệp ở nông thôn có làm thêm các ngành nghề phi nông nghiệp khác. Trong tổng số lao động có tham gia hoạt động nông nghiệp ở nông thôn, chỉ có 46% là lao động thuần nông (Tổng cục thống kê, 2012, trang 34). Điều này có nghĩa là có đến 54% lao động nông nghiệp có làm thêm nghề phi nông nghiệp khác. Số liệu cuộc Tổng điều tra này cũng cho thấy những người có nghề chính phi nông nghiệp nhưng làm thêm nghề phụ nông nghiệp ở nông thôn chiếm đến 21,9% tổng số lực lượng lao động nông nghiệp ở nông thôn. Như vậy, nông nghiệp, dù là nghề chính hay nghề phụ, vẫn đang là dạng hoạt động tạo thu nhập quan trọng nhất của người dân nông thôn. Điều này cho thấy sự thoát ly nông nghiệp trong những người lao động làm nghề chính phi nông nghiệp là khá nửa vời. Nông nghiệp tỏ ra có sức níu kéo khá mạnh sự chuyển biến cơ cấu nghề nghiệp xã hội của Việt Nam hiện nay. Đồng thời, tỷ lệ khá thấp lao động thuần nông nghiệp ở nông thôn cho thấy mức độ dịch chuyển khỏi nông nghiệp không phải là quá chậm. Dường như đang có sự giằng xé trong lựa chọn nghề nghiệp của người lao động ở nông thôn.

Khác biệt giữa các tầng lớp về chi tiêu là rất đáng kể. Bảng 1 cho thấy chi ăn uống bình quân đầu người và chi khác bình quân đầu người của tầng lớp lãnh đạo, quản lý phân theo nghề chính còn kém so với mức của tầng lớp buôn bán và chỉ hơn có tầng lớp tiểu thủ công nghiệp, lao động giản đơn, và nông dân. Có lẽ nhiều người ở cương vị "quản lý, lãnh đạo" trong VHLSS 2010 về thực chất chỉ là nông dân khá giả.

Đối với 8 tầng lớp còn lại, mức chi cho ăn uống bình quân đầu người và mức chi khác bình quân đầu người về cơ bản phản ánh tốt thứ bậc của cơ cấu phân tầng dựa trên nghề nghiệp. Tầng lớp cao hơn có mức chi tiêu cao hơn so với các tầng lớp thấp.

Bảng 1. Chi ăn uống bình quân đầu người và chi khác bình quân đầu người theo phân tầng theo nghề chính (giá trị trung bình, theo 1000 đồng, VHLSS 2010)

	Chi ăn uống bình quân đầu người	Chi khác bình quân đầu người
Lãnh đạo, Quản lý	626	195
Doanh nhân	1319	508
Chuyên môn cao	1120	423
Nhân viên	815	282
Thợ công nhân	711	215
Buôn bán	684	219
Tiểu thủ CN	568	173
Lao động giản đơn	526	157
Nông dân	442	126

Sử dụng số liệu mới nhất của VHLSS 2010, chúng tôi xây dựng hàm hồi quy để kiểm tra tác động độc lập của yếu tố phân tầng xã hội theo nghề nghiệp chính và tác động của các yếu tố khác đến mức chi cho ăn uống bình quân đầu người và mức chi khác bình quân đầu người. Như đã nói ở đầu, xã hội được phân chia ra thành các tầng lớp. Việc một người thuộc về một tầng lớp nào đó sẽ đem lại cho họ những địa vị xã hội nhất định đối với việc tiếp cận và sử dụng các nguồn lực và những cái có giá trị của xã hội. Hai biến số được chúng tôi sử dụng để kiểm tra tác động của phân tầng xã hội là biến số về mức chi tiêu cho ăn uống trung bình trên đầu người trong 30 ngày trước thời điểm điều tra, và mức chi tiêu khác ngoài ăn uống trong cùng khoảng thời gian đó. Đây là hai chỉ báo cơ bản về mức sống, rất nhạy cảm với địa vị xã hội của một người trong hệ thống thang bậc xã hội. Do hai biến số này có một số trường hợp cực đoan (có mức chi nằm ngoài phân bố chung cho hầu hết các trường hợp), chúng tôi sử dụng thang đo logarit tự nhiên của mức chi cho ăn uống và mức chi khác trung bình để giảm thiểu tác động không mong muốn của các trường hợp cực đoan.

Phân tầng xã hội dựa trên cơ cấu nghề nghiệp chính (nghề làm nhiều thời gian nhất) được sử dụng như biến độc lập chính nhằm kiểm tra giả thuyết về thứ bậc trên dưới của tiêu chuẩn sống đo bằng mức chi tiêu cho ăn uống và mức chi tiêu khác ngoài ăn uống. Biến số phân tầng xã hội được tách thành 8 biến số có giá trị 0 (không thuộc nhóm đó) và 1 (thuộc nhóm đó), bao gồm các biến số "lãnh đạo, quản lý", "doanh nhân", "chuyên môn cao", "nhân viên", "thợ công nhân", "buôn bán, dịch vụ", "tiểu thủ công nghiệp", và "lao động giản đơn". Khi 8 biến số này bằng "0" ta có nhóm nông dân, là nhóm tham chiếu trong bảng hồi quy dưới đây. Hàm hồi quy cho ta hình dung rõ nét hơn về việc một người ở trong một bậc phân tầng nghề nghiệp cụ thể thì có mức chi tiêu cho ăn uống và chi tiêu khác ngoài ăn uống so với nông dân sẽ như thế nào.

Các biến số khác cũng có tác động đến mức chi tiêu cho ăn uống và chi tiêu khác ngoài ăn uống bao gồm giới tính (nam được giả thuyết là có mức chi tiêu cao hơn nữ), tuổi, trình độ học vấn (học vấn càng cao càng có mức chi tiêu cao), làm cho ai (làm cho nhà nước và khu vực tư nhân được giả thuyết là có mức chi tiêu cao hơn làm cho gia đình), nghề phụ (không có nghề phụ được giả thuyết là có mức chi tiêu cao hơn có nghề phụ phi nông nghiệp, cao hơn nghề phụ nông nghiệp), ở đô thị hay nông thôn (ở đô thị có mức chi tiêu cao hơn ở nông thôn), và khác biệt theo vùng miền. Lưu ý là các yếu tố giới tính và tuổi cũng phản ánh phân tầng xã hội từ góc độ nhân khẩu học, yếu tố học vấn phản ánh phân tầng xã hội về trình độ học vấn, các yếu tố nông thôn-đô thị và vùng phản ánh khác biệt xã hội theo lãnh thổ (Lê Văn Toàn, 2012). Như vậy, hàm hồi quy cho ta thấy tác động tương đối của các chiều cạnh khác nhau của cơ cấu xã hội, không chỉ có tác động từ cơ

cấu nghề nghiệp xã hội.

Kết quả của phân tích hồi quy được trình bày trong Bảng 2. Hệ số Bê-ta trong Bảng 2 dưới đây cho thấy mức độ thay đổi tính theo tỷ lệ phần trăm mức chi bình quân đầu người khi các biến số độc lập thay đổi một đơn vị. Ví dụ hệ số Bê-ta cho nam ở mô hình hồi quy $Ln(\text{Chi ăn uống bình quân đầu người})$ là -0,005 có nghĩa là so với nữ (nữ=0, nam=1) thì nam có mức chi tiêu cho ăn uống bình quân đầu người thấp hơn một lượng bằng $100 \times (0,005)$ phần trăm, hay 0,5%. Hệ số Bê-ta của biến số "Làm cho nhà nước" bằng -0,053 có nghĩa là so với người làm cho gia đình, người làm cho nhà nước có mức chi tiêu cho ăn uống bình quân đầu người thấp hơn (Bê-ta có dấu âm) là 5,3%. Dấu *** cho thấy các tác động này là có ý nghĩa thống kê ở mức độ cao ($p < 0.001$), hay nói cách khác là có đến 99% khả năng là tác động này là có thật chứ không phải do các yếu tố ngẫu nhiên. Có thể thấy tất cả các biến số trong mô hình hồi quy đều có mức ý nghĩa thống kê như vậy ở cả hai mô hình về mức chi tiêu.

Do các biến số độc lập có bản chất và đơn vị đo lường khác nhau, nên hệ số Bê-ta không cho phép so sánh mức độ tác động của các biến số này với nhau. Để so sánh mức độ tác động của các biến số độc lập khác nhau đến biến số phụ thuộc, người ta dùng hệ số Bê-ta chuẩn hóa (standardized beta). Hệ số này cho thấy mức độ thay đổi đo bằng độ lệch chuẩn ở biến số độc lập sẽ dẫn đến sự thay đổi bằng bao nhiêu độ lệch chuẩn ở biến số phụ thuộc. So sánh hệ số Bê-ta chuẩn hóa của các biến số khác nhau ta có thể thấy biến số nào có tác động lớn nhất (hay nhỏ nhất) đối với biến số phụ thuộc. Chẳng hạn, so sánh hệ số Bê-ta chuẩn hóa của các biến số nghề nghiệp, ta có thể thấy những người làm quản lý, lãnh đạo có tác động thấp nhất đến mức chi tiêu cho ăn uống trung bình theo đầu người so với nhóm tham chiếu là nông dân, còn các nhóm nghề nghiệp khác, kể cả nhóm lao động giản đơn đều có tác động đến mức chi tiêu cho ăn uống trung bình cao hơn, và nhóm có chuyên môn cao là có tác động đến mức chi tiêu cho ăn uống trung bình cao nhất, tiếp đến là các nhóm buôn bán, nhân viên, thợ công nhân, tiểu thủ công nghiệp, và doanh nhân. Kết quả tương tự ta cũng thấy đối với mức chi tiêu khác bình quân đầu người.

Bảng 2. Hồi quy kiểm định tác động của phân tầng xã hội theo nghề nghiệp và các yếu tố khác đến logarit tự nhiên của mức chi ăn uống và chi khác bình quân đầu người (VHLSS 2010)

	Ln (Chi ăn uống bình quân đầu người)		Ln (Chi khác bình quân đầu người)	
	Bê-ta	Bê-ta chuẩn hóa	Bê-ta	Bê-ta chuẩn hóa
Hàng số	5.780***		4.530***	
Giới tính				
Nam	-0.005***	-0.004	-0.008***	-0.006
Nữ	Tham chiếu	Tham chiếu	Tham chiếu	Tham chiếu
Tuổi	0.005***	0.117	0.006***	0.095
Học vấn				
Tiểu học	0.095***	0.082	0.103***	0.065
Trung học	0.172***	0.123	0.216***	0.113
CĐ Đại học	0.303***	0.150	0.380***	0.137
Chưa hết tiểu học	Tham chiếu	Tham chiếu	Tham chiếu	Tham chiếu
Nghề chính (phân tầng)				
Lãnh đạo, quản lý	0.160***	0.024	0.199***	0.021
Doanh nhân	0.604***	0.082	0.735***	0.073
Chuyên môn cao	0.465***	0.193	0.596***	0.181
Nhân viên	0.315***	0.134	0.368***	0.115

Thợ công nhân	0.256***	0.111	0.251***	0.079
Buôn bán	0.233***	0.158	0.282***	0.140
Tiểu thủ công nghiệp	0.151***	0.097	0.197***	0.092
Lao động giản đơn	0.079***	0.040	0.065***	0.024
Nông dân	Tham chiếu	Tham chiếu	Tham chiếu	Tham chiếu
Làm cho ai				
Làm cho nhà nước	-0.053***	-0.031	0.019***	0.008
Làm cho tư nhân	0.014***	0.009	0.050***	0.022
Làm cho gia đình	Tham chiếu	Tham chiếu	Tham chiếu	Tham chiếu
Nghề phụ				
Không có nghề phụ	0.028***	0.025	0.030***	0.020
Nghề phụ là nông nghiệp	-0.070***	-0.062	-0.117***	-0.075
Nghề phụ phi nông nghiệp	Tham chiếu	Tham chiếu	Tham chiếu	Tham chiếu
Nông thôn hay đô thị				
Đô thị	0.221***	0.184	0.252***	0.153
Nông thôn	Tham chiếu	Tham chiếu	Tham chiếu	Tham chiếu
Vùng				
ĐB sông Hồng	0.023***	0.018	-0.224***	-0.131
Miền núi phía Bắc	-0.126***	-0.079	-0.334***	-0.152
Duyên hải bắc Trung bộ	-0.127***	-0.097	-0.306***	-0.170
Tây Nguyên	-0.055***	-0.023	-0.131***	-0.040
Đông nam bộ	0.082***	0.054	0.220***	0.107
Đồng bằng sông Cửu Long	Tham chiếu	Tham chiếu	Tham chiếu	Tham chiếu
R bình phương	0.328		0.347	

***mức ý nghĩa 0.001

Kết quả hồi quy cho thấy nam có mức chi tiêu cho ăn uống và chi tiêu khác thấp hơn nữ. Mức chi tiêu cho ăn uống trung bình và mức chi khác trung bình theo đầu người có xu hướng tăng theo tuổi. Lưu ý là trong cùng một gia đình thì mọi người đều có mức chi tiêu trung bình theo đầu người như nhau dù họ là nam hay nữ, trẻ hay già, tuy nhiên trong cơ cấu xã hội rộng lớn hơn có thể có sự khác biệt theo nam-nữ và theo tuổi. Một số gia đình có thể gồm nhiều nữ hay nhiều người nhiều tuổi hơn một số gia đình khác, và tác động của giới và tuổi có thể có khác biệt giữa các gia đình. Học vẫn có tác động tăng mức chi tiêu. Học vẫn càng cao mức chi tiêu càng cao. Điều này cũng phù hợp với giả thuyết.

Tác động của nghề chính là lý thú nhất vì đây chính là biến số phân tầng. Biến số này có ý nghĩa thống kê mạnh. Hệ số hồi quy Bê-ta=0,160 đối với tầng lớp lãnh đạo, quản lý có nghĩa là so với tầng lớp nông dân, người thuộc tầng lớp lãnh đạo, quản lý có mức chi tiêu bình quân đầu người trong gia đình cho ăn uống cao hơn 16%. Phân bố hệ số hồi quy ở các tầng lớp cho thấy tầng lớp lãnh đạo, quản lý thực ra chỉ có mức chi tiêu cho ăn uống cao hơn nông dân, lao động giản đơn, và người làm nghề tiểu thủ công nghiệp, và kém tất cả các tầng lớp còn lại. Điều này phản ánh sự không nhất quán về địa vị phân tầng đã được đề cập trong công trình của Đỗ Thiên Kính (2010). Ngoài tầng lớp lãnh đạo, quản lý, phân bố hệ số hồi quy Bê-ta ở các tầng lớp khác đều nhất quán với thang bậc gắn với mỗi tầng. Ở mô hình hồi quy về mức chi khác ngoài ăn uống kết quả về cơ bản cũng tương tự, ngoại trừ sự thiếu nhất quán quan sát thấy cả ở tầng lớp thợ công nhân có mức chi cho ăn uống kém hơn so với nhóm buôn bán. Kết quả có ý nghĩa mạnh về thống kê của biến số về tầng lớp xã hội theo nghề chính cho thấy phân loại các tầng lớp này là có lý khi tính đến đồng thời tác động của các yếu tố nhân khẩu học, kinh tế, xã hội, và địa lý khác trong mô hình hồi quy.

Biên số "Làm cho ai" cũng có ý nghĩa thống kê mạnh. Những người làm cho khu vực tư nhân có mức chi cho ăn uống trung bình cao nhất, tiếp đến là làm cho gia đình, và làm cho nhà nước có mức chi tiêu này thấp nhất (hệ số âm). Đối với mức chi khác, người làm cho tư nhân vẫn có mức chi cao nhất, tiếp đến là làm cho nhà nước, và cuối cùng là làm cho gia đình. Nếu các yếu tố khác là như nhau, việc làm cho nhà nước khiến cho chi cho ăn uống giảm đi đến 5,3% so với người làm cho gia đình. Kết quả này cũng phản ánh sự thiếu nhất quán của phân tầng xã hội. Làm cho nhà nước được kỳ vọng có uy tín, địa vị xã hội nhưng lại không đem lại lợi ích kinh tế nhiều.

Biên số nghề phụ rất quan trọng. Những người không có nghề phụ, chỉ làm nghề chính thôi, có mức chi tiêu cho ăn uống cao hơn những người có nghề phụ phi nông nghiệp, nhưng nếu nghề phụ là nông nghiệp thì mức chi cho ăn uống lại thấp hơn rất nhiều. Điều này gợi ra rằng những người làm nghề phụ trong nông nghiệp về cơ bản chưa hoàn toàn thoát ly khỏi nông nghiệp và có mức sống khá tương đồng với nông dân. Đối với mức chi khác, người làm nghề phụ là nông nghiệp có mức chi khác thấp nhất (hệ số âm với giá trị tuyệt đối lớn nhất), tiếp đến là người có nghề phụ phi nông nghiệp, và người không có nghề phụ có mức chi khác cao nhất.

Yếu tố nông thôn-đô thị cũng rất quan trọng. Nếu mọi yếu tố khác là như nhau, người sống ở đô thị có mức chi cho ăn uống trung bình cao hơn người ở nông thôn đến 22,1%, và mức chi khác cao hơn 25,2%.

So sánh giữa các vùng, thì Duyên hải Bắc Trung Bộ có mức chi cho ăn uống thấp nhất, tiếp đến Miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng, và Đông Nam Bộ có mức chi tiêu cho ăn uống cao nhất. Đối với mức chi khác, các vùng xếp từ mức chi thấp đến cao là vùng Miền núi phía bắc, Duyên hải Bắc Trung Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long, và Đông Nam Bộ.

Kết quả quan trọng nhất của mô hình hồi quy cho thấy cơ cấu nhân khẩu học xã hội (giới tính và tuổi) và học vấn có tác động tới mức chi tiêu độc lập với tác động của cơ cấu phân tầng dựa trên nghề chính. Các khác biệt xã hội theo khu vực kinh tế, theo thành thị-nông thôn, và theo vùng cũng đáng kể. Nói cách khác, việc phân phối mức chi tiêu giữa các nhóm xã hội không chỉ phụ thuộc chủ yếu vào phân tầng xã hội theo nghề nghiệp chính. Hàm ý của kết luận này là dù việc phân tầng xã hội theo nghề nghiệp chính có tác động đáng kể đến việc phân phối của cải, tài nguyên kinh tế (trong trường hợp này đo bằng mức chi tiêu), nó cũng chỉ là một trong một số yếu tố quan trọng không kém tác động đến việc phân phối tài nguyên kinh tế. Điều này gợi ra rằng cần thận trọng khi có các kết luận về bất bình đẳng xã hội theo nghĩa rộng chỉ dựa vào phân tích phân tầng xã hội dựa trên nghề nghiệp chính.

Kết quả quan trọng thứ hai của mô hình hồi quy này là cách phân tầng xã hội theo nghề chính về đại thể là có lý, thể hiện ở việc tầng lớp cao thường có lợi thế hơn về mức chi tiêu. Tuy nhiên, việc nghề phụ cũng có tác động quan trọng và độc lập với tác động của nghề chính cho thấy một mô hình phân tầng xã hội dựa trên nghề nghiệp ở Việt Nam không thể không tính đến nghề phụ. Việt Nam đang trong giai đoạn có sự thay đổi cơ cấu nghề nghiệp theo hướng giảm bớt lao động trong nông nghiệp sang các ngành phi nông nghiệp. Tầm quan trọng của nghề phụ cho thấy cơ cấu nghề nghiệp xã hội của Việt Nam chưa ổn định, vẫn đang trong quá trình biến đổi quá độ sang một cơ cấu nghề nghiệp phù hợp với một xã hội hiện đại, có mức độ công nghiệp hóa và đô thị hóa cao hơn. Điều này cho thấy cơ cấu xã hội dựa vào nghề chính chưa thể hiện hết phân tầng xã hội dựa trên nghề nghiệp.

Một vấn đề về phương pháp khác là số người thuộc nhóm lãnh đạo, quản lý và nhóm

doanh nhân trong mẫu VHLSS 2008 và VHLSS 2010 khá nhỏ. Cuộc điều tra năm 2008 chỉ có 202 người thuộc diện lãnh đạo, quản lý trong tổng số 19884 người hiện đang làm việc trong độ tuổi 15-60 (chiếm 1%), và chỉ có 81 doanh nhân (chỉ 4 phần nghìn mẫu). Cuộc điều tra năm 2010 thậm chí còn ít hơn, chỉ có 130 người thuộc diện lãnh đạo, quản lý trong tổng số 17691 người có việc làm trong độ tuổi 15-60 được ghi nhận (7 phần nghìn), và chỉ có 91 doanh nhân (5 phần nghìn). Với một mẫu nhỏ như vậy và với gần một nửa số lãnh đạo, quản lý làm thêm nghề nông, thì sự không nhất quán về địa vị có thể hiểu được. Hơn nữa, liệu một nhóm người có số lượng nhỏ như vậy có thể tạo nên một bản sắc về địa vị xã hội của nhóm được không? Lưu ý là địa vị lãnh đạo, quản lý ở Việt Nam khá ổn định, song địa vị "doanh nhân" lại vô cùng bấp bênh. Theo báo cáo của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam năm 2011 có hơn 79.000 doanh nghiệp giải thể¹. Văn Phòng Chính phủ cũng cho biết trong 10 tháng đầu năm 2012 có 41.200 doanh nghiệp đã giải thể².

Với những hạn chế về cỡ mẫu đối với tầng lớp lãnh đạo, quản lý, và doanh nhân, chúng tôi cho rằng dù về lý thuyết sự phân tầng nêu trên là hợp lý, song khi sử dụng số liệu của VHLSS 2008 và VHLSS 2010 thì cần gộp 3 nhóm này lại thành một tầng mới có số lượng đủ lớn cho phân tích và sẽ cho kết quả phản ánh thực tế tốt hơn.

Để lý giải sự không nhất quán nêu trên và tìm hiểu thực chất ảnh hưởng của nghề thứ hai mà đa số là nông nghiệp, chúng tôi phân nhóm lại như sau. Nhóm lãnh đạo, quản lý, doanh nhân, và chuyên môn cao gộp thành một nhóm gọi là "nhóm cao", trong đó lại chia ra "nhóm cao" thuần túy (không có nghề phụ là nông nghiệp), và "nhóm cao có nghề phụ nông nghiệp". 6 nhóm còn lại chúng tôi chia mỗi nhóm thành 2 nhóm con là một nhóm không có nghề phụ nông nghiệp và một nhóm có nghề phụ nông nghiệp (trừ nhóm nông dân không chia). Như vậy, ta có 13 nhóm như trong Bảng 3.

Số liệu trong bảng này cho thấy người có nghề phụ là nông nghiệp thường có mức chi tiêu cho ăn uống và chi tiêu khác kém hẳn một vài bậc so với người không có nghề phụ nông nghiệp trong cùng nhóm phân tầng. Chẳng hạn, những người ở tầng lớp cao có nghề phụ nông nghiệp chỉ có mức chi cho ăn uống bình quân đầu người bằng khoảng một nửa so với mức chi tiêu của tầng lớp cao không có nghề phụ nông nghiệp, và chỉ tương đương tầng lớp lao động giản đơn mà không có nghề phụ nông nghiệp. Mức chi ngoài ăn uống thường xuyên hàng tháng cũng vậy.

Bảng 3. Chi tiêu các loại của hộ chia theo phân tầng theo nghề chính và nghề phụ (giá trị trung bình, đơn vị=1000 đồng, VHLSS 2010)

	Chi ăn uống bình quân đầu người/tháng	Chi ngoài ăn uống thường xuyên/tháng	Chi ăn uống dịp lễ tết	Chi tiêu dùng khác của hộ trong năm
Tầng lớp cao	1147	433	354	1526
Tầng lớp cao có nghề phụ nông nghiệp	572	181	216	507
Nhân viên	866	307	251	824
Nhân viên có nghề phụ NN	583	165	190	454
Thợ công nhân	734	223	193	519

¹ <http://phapluattp.vn/20120314053644121p1014c1070/hon-79000-doanh-nghiep-giai-the-nam-2011.htm>

² <http://www.baocongthuong.com.vn/p0c200s206n28230/41200-doanh-nghiep-giai-the-tam-dong-cua-tu-dau-nam.htm>

Thợ công nhân có nghề phụ NN	577	162	181	380
Buôn bán	723	239	206	563
Buôn bán có nghề phụ NN	547	149	177	381
Tiểu thủ CN	630	200	177	421
Tiểu thủ CN có nghề phụ NN	473	131	167	327
Lao động giản đơn	572	178	152	347
Lao động GD có nghề phụ NN	456	124	148	292
Nông dân	442	126	156	292

So sánh mức độ chi cho các hoạt động khác ta cũng thấy khoảng cách giữa người có nghề phụ nông nghiệp và người không có nghề phụ nông nghiệp ở các tầng lớp đều rất đáng kể (Bảng 4). Mức độ này là lớn nhất giữa tầng lớp cao không có nghề phụ nông nghiệp và tầng lớp cao có nghề phụ nông nghiệp. Đối với các tầng lớp khác, khoảng cách giữa người không có nghề phụ nông nghiệp và người có nghề phụ nông nghiệp thấp hơn nhiều. Chẳng hạn, mức chi cho giáo dục trung bình của người ở tầng lớp cao không có nghề phụ nông nghiệp là 821 nghìn đồng trong khi mức chi của người ở tầng lớp này có nghề phụ nông nghiệp chỉ là 311 nghìn đồng, còn thấp hơn mức chi của nhóm buôn bán có nghề phụ nông nghiệp và chỉ cao hơn những người làm tiểu thủ công nghiệp chút ít.

Bảng 4. Chi tiêu các loại của hộ chia theo phân tầng theo nghề chính và nghề phụ (giá trị trung bình, đơn vị=1000 đồng, VHLSS 2010)

	Chi cho giáo dục	Chi cho y tế	Chi thuế, phí, quà cáp	Chi tài sản đất tiền	Chi tiền nhà, điện, nước, rác
Tầng lớp cao	821	390	722	1453	699
Tầng lớp cao có nghề phụ nông nghiệp	311	237	367	908	394
Nhân viên	529	305	477	555	489
Nhân viên có nghề phụ NN	410	300	352	902	266
Thợ công nhân	295	286	345	534	393
Thợ công nhân có nghề phụ NN	192	260	309	804	172
Buôn bán	354	294	348	832	497
Buôn bán có nghề phụ NN	343	225	335	629	327
Tiểu thủ CN	267	221	300	431	338
Tiểu thủ CN có nghề phụ NN	251	211	266	311	189
Lao động giản đơn	201	248	243	318	271
Lao động GD có nghề phụ NN	176	187	250	292	283
Nông dân	180	218	241	277	164

Phát hiện nêu trên gợi ra rằng xã hội Việt Nam đang trong quá trình có biến đổi về cơ cấu nghề nghiệp xã hội với đặc trưng là sự phân tầng về nghề nghiệp không rõ ràng. Di động nghề nghiệp khỏi nông nghiệp không dứt khoát. Các tầng lớp phi nông nghiệp mới chỉ đang hình thành, chưa rõ nét. Khác biệt trong mỗi tầng lớp khá lớn. Chẳng hạn, những người trong nhóm cao không có nghề phụ là nông nghiệp có mức chi tiêu cho ăn uống trung bình cao gần gấp đôi những người cũng trong nhóm cao nhưng lại làm thêm nghề phụ trong nông nghiệp; khoảng cách tương tự ở các nhóm khác cũng rất lớn.

Dưới đây chúng tôi phân tích theo nhóm các tầng lớp bao gồm (1) tầng lớp cao gồm nhóm Lãnh đạo, quản lý, nhóm Doanh nhân, nhóm Chuyên môn cao; (2) tầng lớp giữa bao gồm nhóm Nhân viên, nhóm thợ có kỹ thuật, tầng lớp Buôn bán-Dịch vụ, tầng lớp Tiểu thủ công nghiệp; và (3) Nhóm những người lao động giản đơn và tầng lớp Nông dân.

Năm 2008 có 22,5% người thuộc tầng lớp cao có làm thêm các nghề phụ, đặc biệt là 15,6% làm nghề phụ ở tầng lớp thấp (nông dân, lao động giản đơn), 3,3% ở tầng lớp giữa. Đồng thời, ở tầng lớp giữa có 25,2% làm thêm ở tầng lớp thấp, và ở tầng lớp thấp cũng có tới 9,9% làm ở tầng lớp giữa và cao (Bảng 5). Tình hình cũng không khác đáng kể vào năm 2010, tuy tỷ lệ người có nghề chính ở tầng lớp cao nhưng nghề phụ ở tầng lớp thấp có giảm đôi chút.

Như vậy, có sự xáo trộn khá đáng kể giữa các tầng lớp về nghề chính và nghề phụ, đặc biệt ở tầng lớp cao và giữa đối với nghề chính. Nếu nghề nghiệp cũng phản ánh lối sống (người cùng nghề thường có cùng lối sống), thì lối sống nông dân có ảnh hưởng khá lớn đến tầng lớp cao và giữa. Quan niệm về phân tầng rạch ròi có lẽ không phù hợp với điều kiện Việt Nam hiện nay.

Bảng 5. Tỷ lệ phần trăm người thuộc các tầng lớp chia theo nghề chính và nghề thứ hai (VHLSS 2008, 2010)

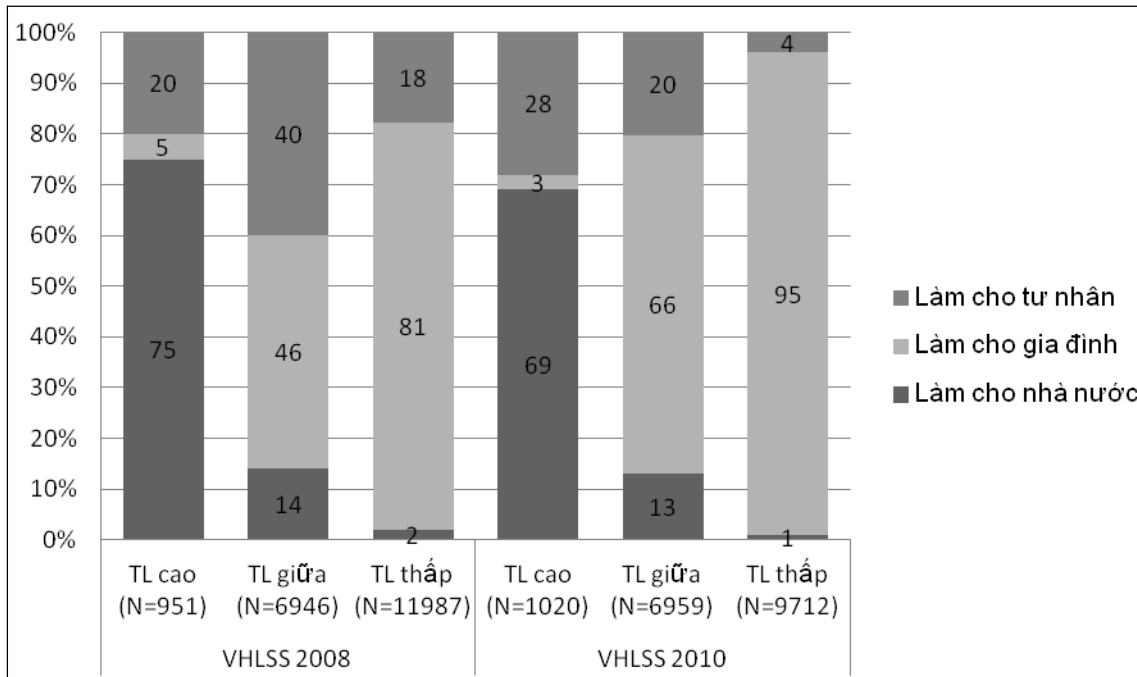
Tầng lớp của nghề thứ hai	Tầng lớp của nghề thứ nhất					
	Tầng lớp cao		Tầng lớp giữa		Tầng lớp thấp	
	2008	2010	2008	2010	2008	2010
Tầng lớp cao	3,6	2,9	0,1	0,1	0,8	0,4
Tầng lớp giữa	3,3	2,9	5,4	4,8	9,1	6,5
Tầng lớp thấp	15,6	10,4	25,2	27,7	38,2	37,9
Không nghề 2	77,5	83,7	69,3	67,3	51,9	55,3
(Số người)	951	1020	6946	6959	11987	9712

Đi sâu phân tích ta thấy các tầng lớp đều không làm nghề chính quanh năm. Năm 2008 tầng lớp cao chỉ làm 73% số ngày trong năm, tầng lớp giữa làm 74% số ngày trong năm, và tầng lớp thấp chỉ làm có 55% số ngày trong năm. Năm 2010 tình hình cũng tương tự. Như vậy, có thể nói lực lượng lao động thiếu việc làm đối với nghề chính. Năm 2008 tính trung bình trong những ngày có làm việc, các tầng lớp này làm việc 7,8 giờ đối với tầng lớp cao, 8 giờ đối với tầng lớp giữa, và 6,7 giờ đối với tầng lớp thấp. Tình hình cũng hầu như không thay đổi vào năm 2010. Nhìn chung, những người có làm thêm nghề thứ hai thì trung bình một năm họ làm nghề thứ hai khoảng 1/3 tổng số ngày trong năm, với số giờ làm việc trung bình trong ngày là 4,5 giờ đối với tầng lớp cao, 5,2 giờ đối với tầng lớp giữa và 5,6 giờ đối với tầng lớp thấp (năm 2008). Tình hình về thời gian làm việc tính theo giờ có giảm chút ít ở năm 2010 so với năm 2008.

Đa số người thuộc tầng lớp cao là làm cho nhà nước (Biểu 2). Tỷ lệ này giảm mạnh ở tầng lớp giữa và tầng lớp thấp. Ngược lại, những người làm cho gia đình có tỷ lệ cao áp đảo ở tầng lớp thấp, có tỷ lệ thấp hơn ở tầng lớp giữa, và chỉ 4% (2008) và 3% (2010) có đại diện ở tầng lớp cao. Những người làm cho khu vực kinh tế tư nhân, kể cả kinh tế tập thể (tỷ lệ rất thấp) và doanh nghiệp có vốn nước ngoài (tỷ lệ cũng rất thấp), thường tập trung ở tầng lớp giữa. So với năm 2008, năm 2010 tỷ lệ người làm cho khu vực kinh tế tư nhân có phần co lại, nhường chỗ cho sự gia tăng tỷ lệ người làm cho gia đình. Điều này có lẽ phần nào phản ánh

tình trạng kinh tế khó khăn trong khu vực sản xuất, kinh doanh tư nhân.

Biểu 2. Tỷ lệ phần trăm người làm nghề chính chia theo chủ thuê và tầng lớp (VHLSS 2008 và VHLSS 2010)



Như vậy, sau hơn 25 năm đổi mới cơ cấu xã hội kiểu "hai giai một tầng" đã giải thể nhưng cơ cấu nghề nghiệp xã hội mới chưa định hình rõ ràng. Yếu tố "nông dân" vẫn thấm thấu mạnh ở tất cả các tầng lớp nghề nghiệp xã hội. Việt Nam vẫn đang trong quá trình hình thành cơ cấu xã hội nghề nghiệp hiện đại. Trong bối cảnh đó, các lý thuyết về phân tầng xã hội gợi ra rằng mức độ bất bình đẳng (ăn sâu vào cơ cấu) giữa đông đảo người lao động là nông dân và một bộ phận nhỏ ở tầng lớp cao sẽ còn lớn và có thể ngày càng lớn hơn. Các phân tích về phân tầng xã hội theo nghề nghiệp chính cần phân tích cả nghề phụ.

Tài liệu trích dẫn

- Đỗ Thiên Kính. 2010. "Một số vấn đề cơ bản về sự biến đổi cơ cấu xã hội ở Việt Nam giai đoạn 2011-2020." Viện Xã hội học, Hà Nội.
- Lê Văn Toàn. 2012. *Phân tầng xã hội ở Việt Nam trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế*. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia.
- Tổng cục Thống kê. 2012. *Kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011*. Hà Nội: Tổng cục Thống kê.